



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		698.769.790.511	687.051.801.844
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	12.267.311.564	11.224.313.832
1. Tiền	111		2.267.311.564	6.492.313.832
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	4.732.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	318.900.000	10.300.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		318.900.000	10.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		682.812.034.572	645.475.219.994
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	654.914.683.331	168.769.682.234
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	26.190.761.698	482.556.633.184
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	9.227.692.997	1.670.008.030
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(7.521.103.454)	(7.521.103.454)
IV. Hàng tồn kho	140	9	652.087.280	16.729.055.775
1. Hàng tồn kho	141		652.087.280	16.729.055.775
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.719.457.095	3.323.212.243
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	736.208.580	123.543.221
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.832.508.815	2.759.888.384
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	150.739.700	439.780.638
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		525.671.412.119	535.631.242.305
II. Tài sản cố định	220		217.697.897.669	223.644.327.469
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	135.296.247.669	141.242.677.469
- Nguyên giá	222		182.297.817.622	182.710.053.986
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.001.569.953)	(41.467.376.517)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	82.401.650.000	82.401.650.000
- Nguyên giá	228		82.401.650.000	82.401.650.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	10	1.332.157.637	1.332.157.637
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.332.157.637	1.332.157.637
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	31.666.533.574	31.455.256.918
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		54.160.000.000	54.160.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(22.493.466.426)	(22.704.743.082)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		274.974.823.239	279.199.500.281
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	274.974.823.239	279.199.500.281
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.224.441.202.630	1.222.683.044.149

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		605.809.089.652	604.453.905.624
I. Nợ ngắn hạn	310		503.091.992.487	490.955.774.365
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	158.177.497.744	173.749.348.599
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	988.344.900
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.231.390	35.139.259
4. Phải trả người lao động	314		447.581.637	93.138.574
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		940.000	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	89.975.517.607	73.540.578.924
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	246.712.999.972	234.772.999.972
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.776.224.137	7.776.224.137
II. Nợ dài hạn	330		102.717.097.165	113.498.131.259
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	93.385.666.638	106.277.166.624
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	28.b	9.331.430.527	7.220.964.635
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		618.632.112.978	618.229.138.525
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	618.632.112.978	618.229.138.525
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		693.299.280.000	693.299.280.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>693.299.280.000</i>	<i>693.299.280.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.249.100.000)	(3.249.100.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.692.449.297	15.692.449.297
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(92.427.072.106)	(93.012.034.198)
<i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm tr.</i>	<i>421a</i>		<i>(93.012.034.198)</i>	<i>4.582.859.832</i>
<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	<i>421b</i>		<i>584.962.092</i>	<i>(97.594.894.030)</i>
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.316.555.787	5.498.543.426
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.224.441.202.630	1.222.683.044.149

Bùi Thái Huyền
Người lập

Trần Thị Yên Chi
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021		6 tháng đầu năm 2020	
			Quý II/2021	VND	Quý II/2020	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	758.811.884.085	1.026.672.530.755	354.839.413.801	711.038.355.453
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
- Chiết khấu thương mại			-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại			-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán			-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		758.811.884.085	1.026.672.530.755	354.839.413.801	711.038.355.453
4. Giá vốn hàng bán	11	20	752.813.317.925	1.014.831.027.059	357.812.690.175	719.461.173.859
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5.998.566.160	11.841.503.696	(2.973.276.374)	(8.422.818.406)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	349.612.567	538.273.777	196.275.800	1.238.847.470
7. Chi phí tài chính	22	22	12.548.699.555	16.799.980.464	10.634.250.764	5.517.004.110
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.601.786.651	16.394.193.717	10.486.783.179	21.444.258.063
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	37.951.974	246.483.648
9. Chi phí bán hàng	25	23	67.651.692	94.387.290	26.735.598	53.471.196
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	2.072.419.303	3.898.697.172	7.765.108.463	10.382.324.638
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.340.591.823)	(8.413.287.453)	(21.165.143.425)	(22.890.287.232)
12. Thu nhập khác	31	25	10.828.377.798	13.486.727.798	3.349.507.002	3.470.258.089

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

13. Chi phí khác	32	26	2.365.717.270	2.560.000.000	319.594.130	619.967.004
14. Lợi nhuận khác	40		8.462.660.528	10.926.727.798	3.029.912.872	2.850.291.085
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		122.068.705	2.513.440.345	(18.135.230.553)	(20.039.996.147)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	-	-	-	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28.c	1.806.489.120	2.110.465.892	1.412.269.691	2.527.157.874
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.684.420.415)	402.974.453	(19.547.500.244)	(22.567.154.021)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(1.523.542.303)	584.962.092	(19.345.913.863)	(22.273.668.965)
20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		(160.878.112)	(181.987.639)	(201.586.381)	(293.485.056)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	(22)	8		(321)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-		-

Bùi Thái Huyền

Người lập

Trần Thị Yên Chi

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hương

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.513.440.345	(20.039.996.147)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.802.147.070	5.882.642.485
- Các khoản dự phòng	03		(211.276.656)	(99.648.903.284)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(220.441.086)	691.848.473
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(316.537.764)	80.181.091.390
- Chi phí lãi vay	06		16.394.193.717	21.444.258.063
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(246.483.648)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23.961.525.626	(11.735.542.668)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(37.002.404.247)	(13.914.831.830)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		16.076.968.495	4.160.876.976
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11		(15.823.761.033)	(10.786.724.632)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.612.011.683	4.099.130.538
- Tiền lãi vay đã trả	14		(293.103.169)	(929.150.458)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(50.000.000)	(3.265.027.722)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(9.518.762.645)	(32.371.269.796)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		160.000.000	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18.900.000)	(3.300.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	7.000.000.000
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	27.638.936.700
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được c	27		1.372.482.138	(110.887.197)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.513.582.138	31.228.049.503
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(951.499.986)	(15.981.499.986)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(951.499.986)	(15.981.499.986)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021**(Theo phương pháp gián tiếp)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.043.319.507	(17.124.720.279)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.224.313.832	22.002.756.461
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngo:	61		(321.775)	(3.316.143)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3	<u>12.267.311.564</u>	<u>4.874.720.039</u>



Bùi Thái Huyền
Người lập



Trần Thị Yến Chi
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hương
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0200730878 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 12 tháng 03 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 27 tháng 04 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 633.299.280.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 693.299.280.000 đồng; tương đương 69.329.928 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh thương mại và dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Bán buôn phân bón; Bán buôn hoá chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	Hải Phòng	98,63%	98,63%	Dịch vụ cảng và hoạt động hỗ trợ xuất nhập khẩu

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.23 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh các sản phẩm phân bón và hóa chất phục vụ sản xuất phân bón, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.345.703.807	1.687.817.886
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	921.607.757	4.804.495.946
Các khoản tương đương tiền	10.000.000.000	4.732.000.000
	<u><u>12.267.311.564</u></u>	<u><u>11.224.313.832</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	318.900.000	-	10.300.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	318.900.000	-	10.300.000.000	-
	318.900.000	-	10.300.000.000	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Thương mại Abavia Việt Nam	4.560.000.000	-	4.560.000.000	(255.575.748)
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn	34.000.000.000	(18.833.441.486)	34.000.000.000	(19.264.708.887)
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Nội	15.600.000.000	(3.660.024.940)	15.600.000.000	(3.184.458.447)
	54.160.000.000	(22.493.466.426)	54.160.000.000	(22.704.743.082)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thương mại Abavia Việt Nam		Hà Nội	19,00%	19,00%	Kinh doanh thương mại
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đức Nguyễn		Hải Phòng	18,89%	18,89%	Kinh doanh thương mại
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Nội		Hà Nội	15,00%	15,00%	Kinh doanh thương mại

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương	120.447.030.000	-	-	-
Cty CP XNK Đức Nguyễn	88.264.460.394	-	33.583.282.094	-
Công ty CP Đầu tư và TM quốc tế Bình Minh Việt	88.696.520.000	-	-	-
Công ty CP TM Abavia Việt Nam	320.367.300.000	-	82.136.400.000	-
Công ty CP XNK Hà Nội	-	-	15.424.629.897	-
Công ty CP TM DV & XNK Trần	-	-	20.936.250.000	-
Công ty TNHH tm XNK Nhật Thụy	11.754.161.335	-	15.424.629.897	-
Phải thu khách hàng khác	25.385.211.602	(3.055.277.542)	1.264.490.346	(3.055.277.542)
	654.914.683.331	(3.055.277.542)	168.769.682.234	(3.055.277.542)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Thương mại XNK EAG	-	-	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần XNK Cát Long	-	-	70.000.000.000	-
Công ty CP Phát triển Phân bón Đình Vũ	7.918.342.995	-	72.063.362.995	-
Công ty TNHH TM và Đầu tư Hoàng Cầu	-	-	112.000.000.000	-
Công ty CP TM Dịch vụ và XNK Trần Trang	-	-	110.000.000.000	-
Công ty CP Hoá chất Phúc Lâm	4.465.825.912	(4.465.825.912)	4.465.825.912	(4.465.825.912)
Nguyễn Văn Hiệp	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	3.806.592.791	-	4.027.444.277	-
	26.190.761.698	(4.465.825.912)	482.556.633.184	(4.465.825.912)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	72.616.164	-	1.144.277.808	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	1.206.150	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	212.850	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	94.600	-
Ký cược, ký quỹ	397.000.000	-	375.000.000	-
Công ty CP Phát triển Phân bón Đình Vũ	4.197.200.000	-	-	-
Công ty CP Thương mại Dịch vụ và XNK Trần Trang	1.956.978.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Abavia Việt Nam	2.454.682.211	-	-	-
Phải thu khác	149.216.622	-	149.216.622	-
	9.227.692.997	-	1.670.008.030	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Hóa chất Phúc Lâm	4.465.825.912	-	4.465.825.912	-
- Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Spotlight	2.863.598.538	-	2.863.598.538	-
- Các khoản khác	191.679.004	-	191.679.004	-
	7.521.103.454	-	7.521.103.454	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	652.087.280	-	652.087.280	-
Hàng hoá	-	-	16.076.968.495	-
	652.087.280	-	16.729.055.775	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy sản xuất NPK Thủy Nguyên	868.862.182	868.862.182
- Hệ thống PCCC tại Kho Ngoại quan Đình Vũ	319.545.455	319.545.455
- Hệ thống hàng rào ngăn cách giai đoạn I + II	143.750.000	143.750.000
	<u><u>1.332.157.637</u></u>	<u><u>1.332.157.637</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

11 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	132.360.106.460	6.574.371.773	41.570.497.238	2.205.078.515	182.710.053.986
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(412.236.364)	-	(412.236.364)
Số dư cuối kỳ	132.360.106.460	6.574.371.773	41.158.260.874	2.205.078.515	182.297.817.622
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	24.986.402.538	423.082.605	14.831.715.526	1.226.175.848	41.467.376.517
- Khấu hao trong kỳ	3.514.710.805	5.127.624	2.174.323.012	107.985.629	5.802.147.070
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(267.953.634)	-	(267.953.634)
Số dư cuối kỳ	28.501.113.343	428.210.229	16.738.084.904	1.334.161.477	47.001.569.953
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	107.373.703.922	6.151.289.168	26.738.781.712	978.902.667	141.242.677.469
Tại ngày cuối kỳ	103.858.993.117	6.146.161.544	24.420.175.970	870.917.038	135.296.247.669

12 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 30/06/2020 là quyền sử dụng đất của 05 lô đất với tổng diện tích 875 m² tại thôn Nậm Chủ, xã Bàn Cẩm, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai và 02 lô đất với tổng diện tích 6.810 m² tại xóm Suối Nảy, xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình với nguyên giá 82.401.650.000 đồng. Công ty không trích khấu hao đối với các quyền sử dụng đất này.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	14.500.000	70.882.827
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	721.708.580	52.660.394
	736.208.580	123.543.221
b) Dài hạn		
Chi phí thuê đất tại Đình Vũ	274.206.652.008	277.920.511.854
Chi phí hạ tầng	200.981.803	
Chi phí trả trước dài hạn khác	567.189.428	1.278.988.427
	274.974.823.239	279.199.500.281

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Phân bón Lào Cai	-	-	73.861.680.000	73.861.680.000
Công ty Cổ phần Ecoparadise Việt Nam	-	-	25.522.200.000	25.522.200.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Trần Anh	-	-	36.400.000.000	36.400.000.000
Công ty CP thương mại dịch vụ và XNK Trần	6.952.000.000	6.952.000.000		
Công ty CP liên doanh nông lâm sản Việt Lào	7.141.300.000	7.141.300.000		
Công ty CP KCN Đình Vũ	9.618.850.049	9.618.850.049		
FAGRO INTERNATION	2.824.619.490	2.824.619.490	10.976.721.860	10.976.721.860
Phải trả các đối tượng khác	131.640.728.205	131.640.728.205	26.988.746.739	26.988.746.739
	158.177.497.744	158.177.497.744	173.749.348.599	173.749.348.599



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	339.040.938	-	-	685.249.037	346.208.099	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	100.000.000	-	-	-	50.000.000	150.000.000	-	-	150.000.000	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	739.700	35.139.259	35.139.259	2.118.375	36.026.244	739.700	-	-	739.700	-	-	1.231.390
Các loại thuế khác	-	-	-	7.292.000	7.292.000	-	-	-	-	-	-	-
	439.780.638	35.139.259	35.139.259	694.659.412	439.526.343	150.739.700	-	-	150.739.700	-	-	1.231.390

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND	VND	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	39.216.304	-	35.147.824	-
- Bảo hiểm xã hội	13.312.530	-	-	-
- Bảo hiểm y tế	2.349.270	-	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.044.120	-	-	-
- Phải trả lãi vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức	21.792.694.737	19.551.542.818	29.607.945.202	24.549.863.011
- Phải trả lãi vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hải Phòng	36.693.197.735	27.891.341.297	1.825.757.709	1.512.683.974
- Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-	-	-
	89.975.517.607	73.540.578.924	89.975.517.607	73.540.578.924

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Báo cáo tài chính hợp nhất

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

17 . VAY

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	173.170.000.000	173.170.000.000	-	-	173.170.000.000	173.170.000.000
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Thủ Đức (1)	53.170.000.000	53.170.000.000	-	-	53.170.000.000	53.170.000.000
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Bắc Hải Phòng (2)	120.000.000.000	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000	120.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	61.602.999.972	61.602.999.972	12.891.499.986	951.499.986	73.542.999.972	73.542.999.972
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng	59.700.000.000	59.700.000.000	11.940.000.000	-	71.640.000.000	71.640.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hải Phòng	1.902.999.972	1.902.999.972	951.499.986	951.499.986	1.902.999.972	1.902.999.972
	234.772.999.972	234.772.999.972	12.891.499.986	951.499.986	246.712.999.972	246.712.999.972
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Phòng (3)	161.360.000.000	161.360.000.000	-	-	161.360.000.000	161.360.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hải Phòng (4)	6.520.166.596	6.520.166.596	-	951.499.986	5.568.666.610	5.568.666.610
	167.880.166.596	167.880.166.596	-	951.499.986	166.928.666.610	166.928.666.610
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(61.602.999.972)	(61.602.999.972)	(12.891.499.986)	(951.499.986)	(73.542.999.972)	(73.542.999.972)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	106.277.166.624	106.277.166.624			93.385.666.638	93.385.666.638

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Báo cáo tài chính hợp nhất

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	693.299.280.000	(3.249.100.000)	15.692.449.297	4.582.859.832	7.052.559.369	717.378.048.498
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	(22.273.668.965)	(293.485.056)	(22.567.154.021)
Tăng khác	-	-	-	4.140.376	-	4.140.376
Giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty liên kết	-	-	-	(170.065.601)	-	(170.065.601)
Giảm do bù đắp khoản phạt vi phạm thuế tại công ty liên doanh liên kết	-	-	-	(140.877.126)	-	(140.877.126)
Số dư cuối kỳ trước	693.299.280.000	(3.249.100.000)	15.692.449.297	(17.997.611.484)	6.759.074.313	694.504.092.126
Số dư đầu năm nay	693.299.280.000	(3.249.100.000)	15.692.449.297	(93.012.034.198)	5.498.543.426	618.229.138.525
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	584.962.092	(181.987.639)	402.974.453
Số dư cuối kỳ này	693.299.280.000	(3.249.100.000)	15.692.449.297	(92.427.072.106)	5.316.555.787	618.632.112.978

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH

Số 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Nguyễn Thanh Bình	0,00%	-	7,21%	50.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Hương	13,27%	92.005.790.000	13,27%	92.005.790.000
Các cổ đông khác	86,73%	601.293.490.000	79,52%	551.293.490.000
	100%	693.299.280.000	100%	693.299.280.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	693.299.280.000	693.299.280.000
- Vốn góp đầu kỳ	693.299.280.000	693.299.280.000
- Vốn góp cuối kỳ	693.299.280.000	693.299.280.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	69.329.928	69.329.928
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	69.329.928	69.329.928
- Cổ phiếu phổ thông	69.329.928	69.329.928
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.329.928	69.329.928
- Cổ phiếu phổ thông	69.329.928	69.329.928
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	15.692.449.297	15.692.449.297
	15.692.449.297	15.692.449.297

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.021.482.693.225	707.804.408.796
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.189.837.530	3.233.946.657
	1.026.672.530.755	711.038.355.453

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	999.330.777.824	700.539.888.622
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.500.249.235	18.921.285.237
	1.014.831.027.059	719.461.173.859



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	300.820.494	392.071.707
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	163.931.884
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	17.012.197	682.843.879
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	220.441.086	-
	538.273.777	1.238.847.470

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	16.394.193.717	21.444.258.063
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	80.573.163.097
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	617.063.403	3.811.324
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	691.848.473
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(211.276.656)	(97.196.076.847)
	16.799.980.464	5.517.004.110

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.137.290	53.471.196
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.250.000	-
	94.387.290	53.471.196

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93.595.334	63.655.515
Chi phí nhân công	2.447.445.888	3.340.069.758
Chi phí khấu hao tài sản cố định	545.557.401	591.978.762
Thuế, phí, lệ phí	4.292.000	6.000.000
Hoàn nhập dự phòng	-	(2.452.826.437)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	656.965.366	747.616.871
Chi phí khác bằng tiền	150.841.183	8.085.830.169
	3.898.697.172	10.382.324.638

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNHSố 23, Lô 1, Khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý,
Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021

25 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	15.717.270	-
Tiền phạt thu được	12.108.860.211	3.344.329.162
Thuế xuất, nhập khẩu được hoàn	-	120.751.087
Thu nhập khác	1.362.150.317	5.177.840
	13.486.727.798	3.470.258.089

26 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	2.500.000.000	289.176.455
Chi phí tài trợ các chính sách phúc lợi xã hội	60.000.000	82.000.000
Chi phí khác	-	248.790.549
	2.560.000.000	619.967.004

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(100.000.000)	3.265.027.722
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(50.000.000)	(3.265.027.722)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(150.000.000)	-

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	2.110.465.892	2.527.157.874
	2.110.465.892	2.527.157.874

CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH
Số:0207/2021/PKT

Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc
****o0o****

Hải Phòng, ngày 30 tháng 07 năm 2021

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Khoản 4 điều 11 Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2015.

- Căn cứ quy trình công bố thông tin của Công ty CP xuất nhập khẩu Quảng Bình.

Theo Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình, tổng lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo KQ HĐKD hợp nhất của Công ty tăng 17,863 tỷ đồng so với quý II/2020. Nguyên nhân được xác định cụ thể như sau:

- Tổng doanh thu Quý II/2021 của Công ty đạt 758,812 tỷ đồng, tăng 403,972 tỷ đồng tương ứng tăng 113,85% so với quý II/2020. Doanh thu hoạt động tài chính tăng 0,153 tỷ đồng so với quý II/2020. Thu nhập khác tăng 7,479 tỷ đồng.
- Tổng giá vốn hàng bán tăng 395,000 tỷ đồng, tương ứng tăng 110,39% so với Quý II/2020. Chi phí tài chính tăng 1,914 tỷ đồng tương ứng tăng 18,00% so với quý II/2020 do trong quý II/2020 Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Cảng cạn Quảng Bình – Đình Vũ và các khoản lãi vay ngắn hạn. Chi phí khác tăng 2,046 đồng so với quý II/2020.

Vì sự tăng giảm của các chỉ tiêu trên nên Tổng lợi nhuận sau thuế quý II/2021 tăng 17,863 tỷ đồng tương ứng tăng 91,38% so với quý II/2020.

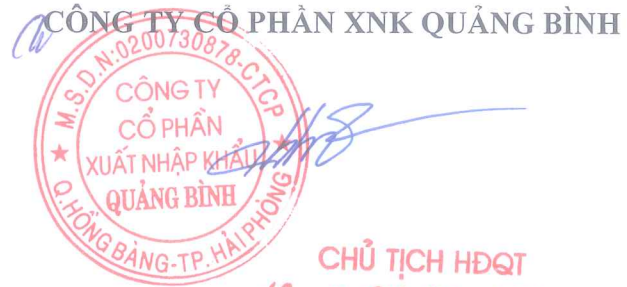


Bằng công văn này, Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Quảng Bình kính giải trình lên HOSE và UBCKNN về số liệu lợi nhuận sau thuế đối với Kết quả kinh doanh hợp nhất của quý II/2021 của Công ty.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi
- Lưu VP



Nguyễn Thị Thanh Hương



VP